

D. Fill in the blanks with the correct letter, then read the sentences out loud.

請看圖，使用代號將適當的答案填入空格中，並念出句子。
qīng kàn tú shì yòng dài hào jiāng shì dāng de dá àn tián rù kòng gé zhōng bìng niàn chū jù zì

(一)
yī

A. 游泳
yóu yǒng

B. 打球
dǎ qiú

C. 跑步
pǎo bù

D. 看電視
kàn diàn shì



1. 朋友最喜歡 _____。
yǒu péng zuì xǐ huān

☆ Read and color in the star.

A. 看漫畫書
kàn mǎn huà shū

B. 聽音樂
tīng yīn yuè

C. 跳舞
tiào wǔ

D. 畫圖
huà tú



2. 張莉最喜歡 _____。
zhāng lì zuì xǐ huān

☆ Read and color in the star.

A. 春天 (spring)
chūn tiān

B. 夏天
xià tiān

C. 秋天 (fall)
qiū tiān

D. 冬天
dōng tiān



3. 大文最喜歡 _____。
dà wén zuì xǐ huān

☆ Read and color in the star.

(二) 兒
èr

A. 麵包
miàn bāo

B. 水果
shuǐ guǒ



1. 我的朋友比較喜歡吃 _____。

☆ Read and color in the star.

A. 坐校車
zuò xiào chē

B. 騎自行車
qí zì xíng chē



2. 張莉比較喜歡 _____ 去學校。

☆ Read and color in the star.

A. 看漫畫書
kàn mǎn huà shū

B. 唱歌
chàng gē



3. 大文比較喜歡 _____。

☆ Read and color in the star.